

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung: 05 thủ tục hành chính cấp tỉnh được công bố tại Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Bãi bỏ: 04 thủ tục hành chính cấp huyện được công bố tại Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường

thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thay thế các nội dung về thủ tục hành chính tương ứng tại các số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5 Mục I Phần Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; bãi bỏ các nội dung về thủ tục hành chính tương ứng đã tại các số thứ tự 1, 2, 3, 4, Mục II Phần Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Các nội dung khác tại quyết định này vẫn còn giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này làm cơ sở để Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện cấu hình, cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cập nhật, cấu hình nội dung các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung được công bố theo Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh. Thực hiện tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện trên Cổng dịch vụ

công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (1022);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sơn Hùng

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Trực tiếp	Trực tuyến		
I CẤP TỈNH									
1	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ - Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy	Nộp hồ sơ tại: - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công cộng - Trực tuyến toàn trình qua công dịch vụ công (khi có yêu cầu của Chủ đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chỉ định UBND tỉnh giao thực hiện	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 12.100.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 14.650.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực:	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 6.500.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 7.350.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực:	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 1 Điều 26); - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (tại các Điều 38, Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63); - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm	

¹ Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
			phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	công trình xử lý chất thải) (Một phần)		11.960.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.800.000 đồng	5.980.000 đồng - Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 2.400.000 đồng	2022; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điểm b, Khoản 5 Điều 4); - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
2	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh (Toàn trình)	- Cơ quan có Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chỉ định UBND tỉnh giao	Không quy định		- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26);	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
					hiện			- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (tại các Điều 38, Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63); - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điều b, Khoản 5 Điều 4); - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cả nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	Nộp hồ sơ Trực tuyến qua cổng dịch vụ công của tỉnh (toàn trình)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chỉ định UBND tỉnh giao thực hiện	5.600.000 đồng	2.800.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26); - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (tại các Điều 38, Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63); - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điểm b, Khoản 5 Điều 4); - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
								ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
4	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	20 ngày hoặc 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Thời gian tổ chức, cả nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh - Trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công đối với trường hợp đầu tư đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. (Một phần)	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Ban Quản lý các KCN Đồng Nai - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được giao thực	- Dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá 1 tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh: 12.100.000 đồng - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 14.650.000 đồng	- Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: 7.350.000 đồng - Các dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực: 5.980.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26); - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (tại Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63); - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT	

ST T	Mã TTHC	Tên chủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						- Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.800.000 đồng	- Các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 2.400.000 đồng	ngày 28 tháng 02 năm 2025; - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điểm b, Khoản 5 Điều 4); - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
5	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày kể từ nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trong đó: (1) thẩm định hồ sơ 30 ngày; (2) phê duyệt hồ sơ 20 ngày Thời gian tổ chức, cả nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Nộp hồ sơ - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm phục vụ hành chính công tính của tỉnh - Trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia (Một phần)	<i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</i> UBND tỉnh - <i>Cơ quan trực tiếp thực hiện:</i> Cơ quan được UBND cấp tỉnh giao thực hiện	- <i>Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp hội đồng.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.000.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 6.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 15.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 16.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.500.000 đồng	- <i>Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức họp hội đồng.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.500.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.7500.000 đồng	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (tại Điều 38, Khoản 4 Điều 62); - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điểm b, Khoản 5 Điều 4); - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. - Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 17.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 11.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 18.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 25.000.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 8.400.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.050.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 12.500.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.200.000 đồng	ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 19.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 20.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 26.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 15.600.000 đồng <i>- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 8.400.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 9.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 10.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 13.000.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 7.800.000 đồng <i>- Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thực hiện thẩm định thông qua hình thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.</i> Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 2.700.000 đồng		

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 9.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.900.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 10.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 11.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 6.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 11.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 8.200.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.950.000 đồng Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.450.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.250.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 5.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.650.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.350.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 5.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.100.000 đồng		

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 12.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 17.500.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 5.900.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 7.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 13.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 14.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 18.200.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 4.200.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.100.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 5. Dự án giao thông: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.8500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.300.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 8.750.000 đồng Nhóm 6. Dự án công nghiệp: Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 2.950.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 3.700.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 6.500.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 7.000.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 9.100.000 đồng Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2,3,4,5,6): Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 1.750.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ: 2.100.000 đồng		

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú 1
						Trực tiếp	Trực tuyến		
						Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 7.600.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 8.400.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 11.000.000 đồng	Tổng vốn đầu tư > 100 tỷ và ≤ 200 tỷ: 3.800.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 200 tỷ và ≤ 500 tỷ: 4.200.000 đồng Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ: 5.500.000 đồng		

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÀI BỎ

ST T	Mã TT HC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ²
II CẤP HUYỆN				
1	1.010723	Cấp giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26);	
2	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26);	
3	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26);	
4	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 2 Điều 26);	

² Theo Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường